

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH ĐỒNG NAI**

*** * ***

Bản án số: 41/2019/HSST
Ngày: 17 - 5 - 2019

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH ĐỒNG NAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Xuân Hòa.
- *Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Trần Thị Hoa; ông Dương Văn Hạnh.
- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Bà Trần Thị Thắm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa:* Ông Vũ Xuân Trường - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 5 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ đưa ra xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 16/2019/HSST ngày 05 tháng 3 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 54/2019/HSST-QĐ ngày 03 tháng 5 năm 2019 đối với bị cáo:

Họ và tên: Phạm Thị Bích S - sinh năm: 1961 tại: Quảng Nam; nơi cư trú: ấp 8, xã GC, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai; nghề nghiệp: nội trợ; trình độ học vấn: 9/12; giới tính: nữ; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; con ông Phạm Việt - sinh năm: 1927 và bà Bùi Thị Bông (đã chết); có chồng Nguyễn Trai – sinh năm 1959 và 03 con (lớn nhất sinh năm 1981, nhỏ nhất sinh năm 1987); tiền án, tiền sự: không; bị khởi tố nhưng được tại ngoại đến nay “có mặt”.

- *Người bị hại:* Bà Hà Thị T - sinh năm 1968,

Trú tại: số nhà 216 tổ 5, khu phố HL, Thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* chị Nguyễn Lê Phương T1 - sinh năm 1992.

Trú tại: ấp 3, xã PN, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng tháng 7/2016, Phạm Thị Bích S vay số tiền 40.000.000 đồng của Quỹ tín dụng Đại Lợi để chi tiêu trong gia đình. S đã thế chấp diện tích 1.908m² đất tọa lạc tại ấp 8, xã GC, huyện Đ Tộc thửa 1156 tờ bản đồ số 29 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt QSDĐ) số BP 031221 đứng tên Phạm Thị Bích S cho Quỹ tín dụng Đại Lợi để đảm bảo thanh toán; thủ tục đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất cho Quỹ tín dụng Đại Lợi được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Đầu năm 2017, S muốn vay tiền của bà Hà Thị T nhưng bà T yêu cầu phải có giấy chứng nhận QSDĐ thì mới cho vay tiền, nên S đã nảy sinh ý định làm giả giấy chứng nhận QSDĐ số BP 031221 để cầm cố, vay tiền của bà T. S nhờ một người tên Phúc (chưa rõ nhân thân lai lịch) làm giả giấy chứng nhận QSDĐ số BP 031221 với số tiền 5.000.000 đồng. S đưa 01 bản phô tô giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 031221 cho Phúc, khoảng 01 tuần sau, S đưa tiền cho Phúc và lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả (gọi tắt là giấy giả). Sau khi có giấy giả, ngày 10/3/2017, S mang đến cầm cố để vay của bà T số tiền 100.000.000 đồng. Bà T không phát hiện ra giấy giả nên tin tưởng giao cho S số tiền vay 100.000.000 đồng. Sau khi vay tiền, S chỉ trả được 20.240.000 đồng, còn nợ lại bà T số tiền 79.760.000 đồng.

Do không có tiền trả nên theo yêu cầu của bà T, S đã ký hợp đồng chuyển nhượng luôn thửa đất số 1156 tờ bản đồ 29 diện tích 1.908m² tọa lạc tại ấp 8, xã GC cho chị Nguyễn Lê Phương T1 (con dâu bà T, bà T cho miếng đất này cho chị T1 để cản trừ nợ của S đối với bà T). Chị T1 đến bộ phận một cửa của Ủy ban nhân dân huyện Đ làm thủ tục sang nhượng miếng đất thì phát hiện giấy chứng nhận QSDĐ số BP 031221 mà S thế chấp cho bà T là giả. Bà T đã nộp giấy giả cho Cơ quan cảnh sát điều tra và tố cáo Phạm Thị Bích S về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Ngày 10/4/2018, Cơ quan điều tra - Công an huyện Đ đã ra Quyết định trưng cầu giám định trưng cầu Phòng PC 54 - Công an tỉnh Đồng Nai giám định mẫu dấu của Ủy ban nhân dân huyện Đ và chữ ký của Phó chủ tịch UBND huyện Đ - ông Trần Nam Biên. Ngày 27/4/2018, Phòng Kỹ Thuật hình sự (PC 54) - Công an tỉnh Đồng Nai đã có kết luận giám định số 162/KLGĐ kết luận “chữ ký mang tên Trần Nam Biên và mẫu chữ ký T thập không phải do cùng một người ký ra” và “hình dấu tròn của Ủy ban nhân dân huyện và hình dấu tròn T thập không phải do cùng một con dấu đóng ra” (bút lục số 10, 38,39).

Số tiền chiếm đoạt là 100.000.000 đồng, S đã tự nguyện trả cho bà T số tiền 33.240.000đ đồng nên được bà T làm đơn xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Bà T yêu cầu bị cáo S phải trả tiếp số tiền 66.760.000 đồng.

Tại bản cáo trạng số: 15/CT-VKSĐQ ngày 01/3/2019 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ đã truy tố bị cáo Phạm Thị Bích S về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa hôm nay, việc tranh tụng, đối đáp diễn ra như sau:

1/ Kiểm sát viên giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174; điểm b, s khoản 1 và 2 Điều 51 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo Phạm Thị Bích S mức án tù 02 năm đến 02 năm 06 tháng tù. Kiểm sát viên còn nêu quan điểm xử lý trách nhiệm dân sự và án phí.

2/ Bị cáo Phạm Thị Bích S nhận tội và xin giảm nhẹ hình phạt vì bị cáo đã lớn tuổi; nhất thời phạm tội; bị cáo thành khẩn khai báo và đã cố gắng khắc phục hậu quả cho bị hại tổng số tiền 33.240.000đ, được bà T xin giảm nhẹ hình phạt.

3/ Bà Hà Thị T: Yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền còn lại là 66.760.000đ và xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo S.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Đ, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo Phạm Thị Bích S và những người tham gia tố tụng khác không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Căn cứ để kết tội đối với bị cáo:

Tại phiên tòa bị cáo Phạm Thị Bích S đã khai nhận tội. Lời khai của bị cáo phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; phù hợp với bản Cáo trạng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ đã truy tố nên Hội đồng xét xử đủ cơ sở kết luận: Vào ngày 10/3/2017, tại ấp 3, xã PN, huyện Đ, bị cáo Phạm Thị Bích S đã dùng thủ đoạn gian dối là dùng 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả đưa cho bà Hà Thị T, nhằm tạo lòng tin chiếm đoạt của bà T số tiền 100.000.000 đồng. Như vậy hành vi do Phạm Thị Bích S thực hiện đã phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, Tội trường hợp “chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự như cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ là đúng người, đúng tội; không làm oan người vô tội.

Hành vi phạm tội của bị cáo Phạm Thị Bích S là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm quyền sở hữu tài sản hợp pháp của bà Hà Thị T và làm ảnh hưởng xấu đến

tình hình trật tự trị an tại địa phương. Do đó Tòa án cần áp dụng mức hình phạt đủ nghiêm là cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian - tương xứng với tính chất mức độ, hành vi và hậu quả mà bị cáo đã gây ra nhằm cải tạo, giáo dục bị cáo thành công dân có ích cho xã hội.

[3] Xét nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo Phạm Thị Bích S thì thấy rằng: trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo đã tự nguyện bồi thường thiệt hại cho bà T số tiền 33.240.000đ, đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên được xem xét giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Người bị hại Hà Thị T có đơn xin giảm nhẹ trách nhiệm hình phạt nài nỉ cho bị cáo S, bị cáo S là nữ, có hoàn cảnh gia đình khó khăn nên được xem xét giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[4] Về biện pháp tư pháp:

- 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên phạm Thị Bích S: Qua giám định đã xác định là giấy bị làm giả nên tịch T lưu giữ làm chứng cứ cùng hồ sơ vụ án.

- Tổng số tiền bị cáo S chiếm đoạt là 100.000.000 đồng nhưng đã tự nguyện trả cho bà T số tiền 33.240.000 đồng. Bà T tiếp tục yêu cầu bị cáo S phải trả cho bà số tiền 66.760.000 đồng và bị cáo đồng ý thanh toán; xét thỏa Tận này giữa bị cáo và bà Hà Thị T là phù hợp Điều 464, 466 Bộ luật dân sự năm 2015 nên được ghi nhận.

- Đối với người đàn ông tên Phúc đã làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả cho bị cáo S nhưng không rõ nhân thân, lai lịch. Cơ quan cảnh sát điều tra đã xác minh nhưng không có kết quả, khi nào xác minh được sẽ xử lý sau.

[5] Về đề nghị của Viện kiểm sát: Xét ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa về tội danh, điều khoản, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và mức hình phạt đối với bị cáo, xử lý vật chứng, biện pháp tư pháp và các vấn đề khác trong vụ án là phù hợp, có căn cứ chấp nhận.

[6] Về án phí: Bị cáo Phạm Thị Bích S phải chịu án phí hình sự, dân sự theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức T, miễn, giảm, T nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Phạm Thị Bích S phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”

2. Về Điều luật áp dụng:

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174; điểm b, s khoản 1 và 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Áp dụng các Điều 464, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức T, miễn, giảm, T nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

3. Về hình phạt:

Xử phạt bị cáo Phạm Thị Bích S 02 (hai) năm tù; thời hạn tù tính từ ngày bị cáo vào trại chấp hành hình phạt.

4. Về biện pháp tư pháp:

Buộc bị cáo Phạm Thị Bích S trả lại cho bà Hà Thị T số tiền 66.760.000đ.

Trong trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa Tận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; nếu không có thỏa Tận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về án phí: Bị cáo Phạm Thị Bích S phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 3.338.000 đồng án phí dân sự có giá ngạch.

6. Về quyền kháng cáo: Bị cáo Phạm Thị Bích S, bà Hà Thị T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án. Chị Nguyễn Lê Phương T1 có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai.
- Sở Tư pháp tỉnh Đồng Nai.
- VKSND huyện Đ.
- Công an huyện Đ.
- Chi cục THA huyện Đ.
- Bị cáo, người bị hại;
- Người liên quan.
- Lưu hồ sơ, VP.

Lê Xuân Hòa